Chi tiết mã HS 7217.30.34

Mã HS	7217.30.34
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: / - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng: / - - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 16:34:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72173034/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11375
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11375
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11375
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, MY)	0% (trừ ID, MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10695
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10646
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10646
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10646
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10646
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10646
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10646
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10698
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10698
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10698
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10698
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10698
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10699
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10699
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10699
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10699
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10699
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10699
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10700
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10652
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10658
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10658
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10658
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10658
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10658
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10658
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10685
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10685
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10685
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10685
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10685
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10685
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10736
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10736
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10736
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10736
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10736
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10721
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10721
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10721
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10721
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10721
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10721
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10721
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10721
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10721
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10721
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10721
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10721
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10738
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10738
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10738
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10738
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10738
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10738
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10737
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10737
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10737
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10737
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10737
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10684
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10684
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10684
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10684
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10684
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10684
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10684
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10721
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10721
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10721
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10721
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10721
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10721
RCEP B	2022	2022	0	B!D10721
RCEP B	2023	2023	0	B!E10721
RCEP B	2024	2024	0	B!F10721
RCEP B	2025	2025	0	B!G10721
RCEP B	2026	2026	0	B!H10721
RCEP B	2027	2027	0	B!I10721
RCEP C	2022	2022	0	C!D10721
RCEP C	2023	2023	0	C!E10721
RCEP C	2024	2024	0	C!F10721
RCEP C	2025	2025	0	C!G10721
RCEP C	2026	2026	0	C!H10721
RCEP C	2027	2027	0	C!I10721

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10720
RCEP D	2023	2023	0	D!E10720
RCEP D	2024	2024	0	D!F10720
RCEP D	2025	2025	0	D!G10720
RCEP D	2026	2026	0	D!H10720
RCEP D	2027	2027	0	D!I10720
RCEP E	2022	2022	0	E!D10724
RCEP E	2023	2023	0	E!E10724
RCEP E	2024	2024	0	E!F10724
RCEP E	2025	2025	0	E!G10724
RCEP E	2026	2026	0	E!H10724
RCEP E	2027	2027	0	E!I10724
RCEP F	2022	2022	0	F!D10721
RCEP F	2023	2023	0	F!E10721
RCEP F	2024	2024	0	F!F10721
RCEP F	2025	2025	0	F!G10721
RCEP F	2026	2026	0	F!H10721
RCEP F	2027	2027	0	F!I10721
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F9923
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G9923
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H9923
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I9923

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.30 có 7 dòng thuế; dòng 7217.30.34 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh).	7217.30.11 Phủ, mạ hoặc tráng thiếc; 7217.30.19 Loại khác; 7217.30.20 Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng; 7217.30.33 Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.35 Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc; 7217.30.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.30.34. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7217.30.34 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11375), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.